

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 7/ NĂM 2025

(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 31 tháng 07 năm 2025)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	457,03	182,06	459,06	400,7	114,6	100,4
1.2	Diện tích phục hoang	"	457,03	182,06	459,06	400,7	114,6	100,4
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		584,20	0	277,14	366,0	75,7	47,4
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.700	1.713,3	6.553,4	4.426,7	148,0	47,8
2.1	Sản lượng khai thác	"	11.338	1.602,5	5.748,5	4.082,7	140,8	50,7
2.2	Sản lượng thu mua	"	2.000	110,8	804,9	344,0	234,0	40,2
	Nhượng quyền khai thác	"	362					
2.3	Sản lượng chế biến	Tấn	14.500	2.152,5	8.403,7	6.134,1	137,0	58,0
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	1.000	401,6	1.921,8	1.002,8	191,7	192,2
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.500	1.750,9	6.481,95	5.131,3	126,3	48,0
a	SVR CV 50, 60	"	1.200	85,7	1.095,1	681,6	160,7	91,3
b	SVR 3L, 5	"	3.500	534,5	1.525,3	727,6	209,6	43,6
c	SVR 10, 20	"	2.500	440,0	1.358,6	1.934,5	70,2	54,3
d	RSS1,3,5	"	1.600	250,9	632,7	427,3	148,1	39,5
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.700	439,3	1.715,9	1.198,2	143,2	36,5
f	Ngoại hạng	"		0,5	154,4	162,2	95,2	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	13.500	2.095,46	5.105,97	4.181,6	122,1	37,8
2.4.1	Xuất khẩu	Tấn	4.000	193,54	1.254,04	1.339,7	93,6	31,4
a	Trực tiếp	"	4.000	193,54	1.254,04	1.339,7	93,6	31,4
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,00	0,00	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	Tấn	9.500	1.901,92	3.851,93	2.841,9	135,5	40,5
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	Tấn	970,0		1.771,5	1.156,7	153,1	182,6

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
3	Chế biến gỗ	m³						
3.1	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	m ³		30,0	1.240,0	7.758,3	16,0	
	Sản lượng gỗ phôi tiêu thụ trong kỳ	m ³		30,0	1.240,0	7.758,3	16,0	
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	45,00	48,84	52,36	43,43	120,6	116,3
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	46,69	51,50	55,36	44,02	125,7	118,6
-	Nguyên tệ quy ra USD	USD	1.796	1.596	2.145	1.768	121,3	119,4
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	44,10	48,57	51,48	43,1	119,3	116,7
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.182.000	308.809	2.689.542	2.368.020	113,6	37,4
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	783.157	151.276	439.910	431.242	102,0	56,2
3.1	Mủ cao su	"	607.500	103.070	276.931	189.572	146,1	45,6
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	517.500	82.570	243.175	170.483	142,6	47,0
3..1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	90.000	20.499	33.756	18.621	181,3	37,5
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	175.657	48.202	156.375	170.451	91,7	89,0
3.3	Gỗ cao su	"		4	6.604	71.219	9,3	
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	251.279	58.615	168.729	139.927	120,6	67,1
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	97.873	11.937	32.086	5.186	618,7	32,8
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	147.424	12.566	87.860	67.584	130,0	59,6
5.1	Thuế GTGT	"	17.000	2.557	12.209	9.909	123,2	71,8
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	44.300	10.000	25.004	20.000	125,0	56,4
5.3	Thuế nhập khẩu	"	0					
5.4	Tiền nhà đất, tiền thuê đất	"	82.302	0	45.766	34.638	132,1	55,6
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.700	0	3.585	2.995	119,7	96,9
5.6	Thuế tài nguyên	"	77	9	49	39		63,5
5.7	Thuế khác	"	45	0	1.247	3		

Bình Phước, ngày 07 tháng 8 năm 2025

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- Ban lãnh đạo Công ty
- Lưu: VT, KH



NGUYỄN TIÊN ĐẠI



TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ CƯỜNG